

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 202

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 127.2024/CV-TĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ về việc hoàn thiện hồ sơ và đề nghị cấp giấy phép môi trường đối với cơ sở “Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) - Khu phía Bắc (diện tích 369,7 ha) và khu phía Nam (diện tích 448,2 ha)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ, địa chỉ tại phường Đông Hải 2, quận Hải An thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) - Khu phía Bắc (diện tích 369,7 ha) và khu phía Nam (diện tích 448,2 ha)” thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải có địa chỉ tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) - Khu phía Bắc (diện tích 369,7 ha) và khu phía Nam (diện tích 448,2 ha).

1.2. Địa điểm hoạt động: Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 2228055434 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp lần đầu ngày 06 tháng 5 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 01 năm 2018 (Cấp đổi từ Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000024 cấp ngày 06 tháng 5 năm 2009); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200765782 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 0200765782.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) được phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm:

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C	10	
	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (gia súc, gia cầm)			101
	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản			102
	Chế biến và bảo quản rau, củ, quả			103
	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật			104
	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa			105
	Xay xát và sản xuất bột			106
	Sản xuất các loại thực phẩm khác.			107
	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.			108
2	Các ngành nghề sản xuất đồ uống	C	11	110
3	Dệt (<i>Không bao gồm công đoạn nhuộm</i>)	C	13	
	Sản xuất sợi, vải dệt thoi và hoàn thiện sản phẩm dệt			131
	Sản xuất các sản phẩm được tạo ra từ vải dệt khác chưa được phân vào đâu.			139
4	Sản xuất trang phục	C	14	
	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)			141
	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú			142
	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc			143
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C	15	
	Sản xuất va li, túi xách, yên đệm (<i>không bao gồm mã 15110</i>)			151
	Sản xuất giày, dép các loại			152
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C	16	
	Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ			161
	Sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện			162
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (<i>không bao gồm mã 17010</i>)	C	17	170
8	In, sao chép bản ghi các loại	C	18	

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
	In ấn và dịch vụ liên quan đến in			181
	Sao chép bản ghi các loại			182
9	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (<i>không bao gồm mã 19100</i>)	C	19	192
10	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C	20	
	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (<i>Không bao gồm chế biến mù</i>)			201
	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác			202
	Sản xuất sợi nhân tạo			203
11	Các ngành nghề sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C	21	
12	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C	22	
	Sản xuất sản phẩm từ cao su			221
	Sản xuất sản phẩm từ plastic			222
13	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C	23	
	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh			231
	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu			239
14	Sản xuất kim loại (mạ là một công đoạn sản xuất)	C	24	
	Sản xuất sắt, thép, gang			241
	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu			242
	Đúc kim loại			243
15	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (mạ là một công đoạn sản xuất)	C	25	
	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi			251
	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại.			259
16	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C	26	
	Sản xuất linh kiện điện tử			261
	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính			262
	Sản xuất thiết bị truyền thông			263
	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng			264
	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển; sản xuất đồng hồ			265
	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện			266

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
	liệu pháp			
	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học			267
	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học			268
17	Sản xuất thiết bị điện	C	27	
	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện			271
	Sản xuất pin và ắc quy			272
	Sản xuất dây và thiết bị dây dẫn			273
	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng			274
	Sản xuất đồ điện dân dụng			275
	Sản xuất thiết bị điện khác.			279
18	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C	28	
	Sản xuất máy thông dụng			281
	Sản xuất máy chuyên dụng			282
19	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C	29	
	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác			291
	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc			292
	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác			293
20	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C	30	
	Đóng tàu và thuyền			301
	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe			302
	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan			303
	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội			304
	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải chưa được phân vào đâu			309
21	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C	31	310
22	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C	32	
	Sản xuất đồ kim hoàn, đồ giả kim hoàn và các chi tiết liên quan			321
	Sản xuất nhạc cụ			322
	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao			323
	Sản xuất đồ chơi, trò chơi			324

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng			325
	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu			329
23	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C	33	
24	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	35	
	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (<i>Không bao gồm thủy điện, nhiệt điện than, nhiệt điện khí</i>)			351
	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống			352
	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá			353
25	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	E	36	
26	Thoát nước và xử lý nước thải	E	37	
27	Xây dựng nhà các loại	F	41	410
28	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	F	42	
29	Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	46	
30	Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	G	47	
31	Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	H	49	
	Vận tải hành khách bằng xe buýt			492
	Vận tải đường bộ khác			493
	Vận tải đường ống			494
32	Vận tải đường thủy	H	50	
33	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H	52	
34	Bưu chính và chuyển phát	H	53	
35	Dịch vụ lưu trú	I	55	
36	Dịch vụ ăn uống	I	56	
37	Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	I	62	620
38	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	68	
39	Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	M	70	
	Hoạt động của trụ sở văn phòng			701
	Hoạt động tư vấn quản lý			702
40	Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M	71	
	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan			711

STT	Tên ngành	Mã ngành kinh tế Việt Nam		
		Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3
	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật			712
41	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	M	74	
	Hoạt động thiết kế chuyên dụng			741
	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân được vào đâu			749
42	Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	N	82	

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1): 1.329,11 ha. Phạm vi cấp phép trong giai đoạn này:
 - + Khu phía Bắc: 369,7 ha.
 - + Khu phía Nam: 448,2 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm

(từ ngày tháng năm 202 đến ngày tháng năm 203).

Giấy phép môi trường số 311/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Sở TN&MT TP. Hải Phòng;
- BQL Khu kinh tế Hải Phòng;
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, L₁₂.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt, bao gồm:**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành tạm thời của Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1) (sau đây viết tắt là Khu công nghiệp) nằm tại khu phía Bắc.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp - khu phía Bắc.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp - khu phía Nam.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ khu nhà điều hành Khu công nghiệp nằm tại khu phía Nam.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất, bao gồm:

- Nguồn số 05: Nước rỉ rác từ khu vực chứa rác thải (khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp) của Khu công nghiệp - khu phía Bắc.

- Nguồn số 06: Nước rỉ rác từ khu vực chứa rác thải (khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt, khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp) của Khu công nghiệp - khu phía Nam.

- Nguồn số 07: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ từ các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp - khu phía Bắc.

- Nguồn số 08: Nước thải sau khi xử lý sơ bộ từ các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong Khu công nghiệp - khu phía Nam.

- Nguồn số 09: Nước thải từ máy ép bùn thải thuộc module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc (chỉ phát sinh trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam vận hành thử nghiệm).

- Nguồn số 10: Nước thải từ máy ép bùn thải thuộc module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam.

2. Dòng nước thải xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn nước tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Vùng nước biên ven bờ cửa Nam Triệu thuộc địa phận phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

2.2. Dòng nước thải, vị trí xả nước thải:

Vị trí xả nước thải: Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1), phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Dòng thải số 01: tương ứng với dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc (chỉ xả thải cho đến khi Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đi vào vận hành chính thức theo quy định).

Toạ độ vị trí xả nước thải: X = 2302541; Y = 611972.

- Dòng thải số 02: Tương ứng với dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam.

Toạ độ vị trí xả nước thải: X = 2300600; Y = 612544.

(Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$ múi chiếu 3°)

Các điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả nước thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $1.250 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ).

- Dòng thải số 01: $1.250 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (chỉ xả thải cho đến khi Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đi vào vận hành chính thức theo quy định).

- Dòng thải số 02: $1.250 \text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm (24 giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc được bơm xả ra vùng nước biển ven bờ cửa Nam Triệu theo hình thức bơm cưỡng bức (chỉ xả thải cho đến khi Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đi vào vận hành chính thức theo quy định).

- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam được bơm xả ra vùng nước biển ven bờ cửa Nam Triệu theo hình thức bơm cưỡng bức.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả gián đoạn, xả mặt, xả ven bờ (xả theo chế độ van phao tự động; khi nước thải tại bể đầu ra đủ lớn thì bơm sẽ hoạt động để bơm xả nước thải).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, $K_q = 1,3$ và $K_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	03 tháng/lần	Đã lắp đặt
2	pH	-	5,5 - 9		Đã lắp đặt
3	COD	mg/l	195		Đã lắp đặt
4	Chất rắn lơ lửng	mg/l	130		Đã lắp đặt
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	13		Đã lắp đặt
6	Màu	Pt/Co	150		Không thuộc đối tượng
7	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	65		

8	Asen	mg/l	0,13		
9	Thủy ngân	mg/l	0,013		
10	Chì	mg/l	0,65		
11	Cadimi	mg/l	0,13		
12	Crom (VI)	mg/l	0,13		
13	Crom (III)	mg/l	1,3		
14	Đồng	mg/l	2,6		
15	Kẽm	mg/l	3,9		
16	Niken	mg/l	0,65		
17	Mangan	mg/l	1,3		
18	Sắt	mg/l	6,5		
19	Tổng xianua	mg/l	0,13		
20	Tổng Phenol	mg/l	0,65		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	13		
22	Sunfua	mg/l	0,65		
23	Florua	mg/l	13		
24	Tổng nitơ	mg/l	52		
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	7,8		
26	Clo dư	mg/l	2,6		
27	Coliform	Vi khuẩn/ 100 ml	5.000		
28	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0		
30	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,13	01 năm/lần	
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	1,3		
32	Tổng PCB	mg/l	0,013		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

1.1.1. Mạng lưới thu gom nước thải của Khu công nghiệp - khu vực phía Bắc:

a) Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam chưa đi vào vận hành chính thức theo quy định

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn số 01, nguồn số 02 được thu gom xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 2,72 m³/01 bể), sau đó được dẫn về bể gom nước thải tập trung (dung tích 96 m³) của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Bắc trước khi đưa về module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 05 được thu về 02 hố ga (có dung tích 1,2 m³/01 hố ga), chảy sang hố bơm (dung tích 4,05 m³) sau đó bơm về bể gom nước thải tập trung (dung tích 96 m³) của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Bắc trước khi đưa về module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 07 sau khi xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp hoạt động trong Khu công nghiệp - khu phía Bắc đáp ứng Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp, được thu gom theo hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp về bể gom nước thải tập trung (dung tích 96 m³) của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Bắc trước khi đưa về module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 09 được thu gom về bể gom nước thải tập trung (dung tích 96 m³) của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Bắc trước khi đưa về module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc để tiếp tục xử lý.

b) Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đã đi vào vận hành chính thức theo quy định

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn số 01, nguồn số 02 được thu gom xử lý sơ bộ qua 02 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 2,72 m³/01 bể), sau đó được dẫn về bể gom nước thải tập trung (dung tích 96 m³) của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Bắc trước khi đưa về module 01 – line 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 05 được thu về 02 hố ga (có dung tích 1,2 m³/01 hố ga), chảy sang hố bơm (dung tích 4,05 m³) sau đó bơm về bể gom nước thải tập trung (dung tích 96 m³) của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Bắc trước khi đưa về module 01 – line 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 07 sau khi xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp hoạt động trong Khu công nghiệp - khu phía Bắc đáp ứng Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp, được thu gom theo hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp về bể gom nước thải tập trung (dung tích 96 m³) của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Bắc trước khi đưa về module 01 – line 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 09 được thu gom về bể gom nước thải tập trung (dung tích 96 m³) của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Bắc trước khi đưa về module 01 – line 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ hố gom tập trung của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Bắc được bơm qua 02 trạm bơm TB01, TB02 công suất 125 m³/giờ/01 trạm bơm, dẫn về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Nam và bơm vào line 1 - module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam công suất 1.250 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

Khi hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Nam gặp sự cố phải dừng hoạt động, nước thải từ bể gom nước thải tập trung của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Nam được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc công suất 2.500m³/ngày đêm để lưu giữ nước thải trong giai đoạn khắc phục sự cố.

1.1.2. Mạng lưới thu gom nước thải của Khu công nghiệp - khu vực phía Nam:

a) Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam chưa đi vào vận hành chính thức theo quy định

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 03 được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 6 m³), sau đó được dẫn về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam trước khi đưa về module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn số 04 được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 18m³/01 bể), sau đó được dẫn về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam trước khi đưa về module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 06 được thu về hố ga có dung tích 1,4 m³ sau đó bơm về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam trước khi đưa về module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 08 sau khi xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp hoạt động trong Khu công nghiệp - khu phía Nam đáp ứng Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp, được thu gom theo hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam trước khi đưa về module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 10 được thu gom về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam trước khi đưa về module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc để tiếp tục xử lý.

- Nước thải từ hố gom tập trung của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Nam được bơm qua 02 trạm bơm TB01, TB02 công suất 125 m³/giờ/01 trạm bơm, dẫn về bể gom nước thải tập trung (dung tích 96 m³) của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Bắc và bơm vào module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc công suất 2.500 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

b) Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đi vào vận hành chính thức theo quy định

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nguồn số 03 được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 6 m³), sau đó được dẫn về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam trước khi đưa về module 01 – line 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nguồn số 04 được thu gom xử lý sơ bộ qua 01 bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 18m³/01 bể), sau đó được dẫn về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam trước khi đưa về module 01 – line 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 06 được thu về hố ga có dung tích 1,4 m³ sau đó bơm về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam trước khi đưa về module 01 – line 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 08 sau khi xử lý sơ bộ tại các doanh nghiệp hoạt động trong Khu công nghiệp - khu phía Nam đáp ứng Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp, được thu gom theo hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam trước khi đưa về module 01 – line 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để tiếp tục xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nguồn số 10 được thu gom về bể gom nước thải tập trung (dung tích 175 m³) của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam trước khi đưa về module 01 – line 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để tiếp tục xử lý.

- Khi hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Nam gặp sự cố phải dừng hoạt động, nước thải từ bể gom nước thải tập trung của hệ thống xử lý nước thải Khu công nghiệp - khu phía Nam được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp – khu phía Bắc công suất 2.500m³/ngày đêm để lưu giữ nước thải trong giai đoạn khắc phục sự cố.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Số lượng: 04 bể.

+ 01 bể tại Nhà điều hành tạm thời Khu công nghiệp – khu phía Bắc, dung tích: 2,72 m³;

+ 01 bể tại Nhà điều hành module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc, dung tích: 2,72 m³;

+ 01 bể tại Nhà điều hành module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam, dung tích: 6m³;

+ 01 bể tại Nhà điều hành Khu công nghiệp - khu phía Nam, dung tích: 18m³.

a) Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam chưa đi vào vận hành chính thức theo quy định

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải sinh hoạt nguồn số 01, 02 → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp – khu phía Bắc.

+ Nước thải sinh hoạt nguồn số 03, 04 → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → bể gom nước thải tập trung của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp – khu phía Bắc.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đi vào vận hành chính thức theo quy định

+ Nước thải sinh hoạt nguồn số 01, 02 → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → bể gom nước thải tập trung của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp – khu phía Nam.

+ Nước thải sinh hoạt nguồn số 03, 04 → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp – khu phía Nam.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Số lượng: 02 hệ thống

a) Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam chưa đi vào vận hành chính thức theo quy định

Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể trung hòa → Hồ kỵ khí → Bể Aerotank 1, 2 → Bể lắng 1, 2 → Hồ sinh học → Bể khử trùng → Bể chứa nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: Đã lắp đặt 01 module công suất 2.500 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, FeCl₃, Clorin, ri mật, vi sinh (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc chỉ hoạt động và xả thải trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam vận hành thử nghiệm.

b) Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đi vào vận hành chính thức theo quy định

Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Thiết bị tách rác tinh → Bể tách cát và dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể đông kết → Bể keo tụ tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể thiếu khí T9-A của line 01 → Bể hiếu khí MBBR T10-A của

line 01 → Bể lắng sinh học T11-A của line 01 → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Bể chứa nước thải sau xử lý → Nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: Đã lắp đặt 01 hệ thống thiết bị xử lý của module 01 – line 01, công suất 1.250 m³/ngày đêm.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, H₂SO₄, PAC, PAM, Methanol (CH₃OH), NaHCO₃, hóa chất khử trùng Javen (NaClO) (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

- Sau thời gian vận hành thử nghiệm, hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đi vào vận hành chính thức theo quy định. Hệ thống xử lý nước thải nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc chỉ có chức năng lưu giữ nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam gặp sự cố và không được xả nước thải từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc ra môi trường dưới mọi hình thức.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 trạm.

a) Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam chưa đi vào vận hành chính thức theo quy định

Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục của Module 01 - Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc:

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc sau Module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, TSS, COD, nhiệt độ, Amoni (tính theo N).

- Camera theo dõi: Đã lắp đặt camera giám sát.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối và truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng.

Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục của Module 01 - Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc dừng hoạt động khi Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đi vào vận hành chính thức theo quy định.

b) Trong giai đoạn hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đi vào vận hành chính thức theo quy định

Trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục của Module - 01 Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam:

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc sau Module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu phía Nam.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, TSS, COD, nhiệt độ, Amoni (tính theo N).

- Camera theo dõi: Chưa lắp đặt; yêu cầu hoàn thành việc lắp đặt camera giám sát theo quy định.

- Kết nối, truyền số liệu: Kết nối, truyền số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hải Phòng ngay khi bắt đầu vận hành thử nghiệm Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để theo dõi, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- 01 hồ sự cố L1 dung tích 6.158 m³ khu phía Nam, có kết cấu kè bê tông, lót bạt HDPE chống thấm.

- Sử dụng các hệ thống bồn, bể sẵn có với dung tích 14.125 m³ của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc công suất 2.500 m³/ngày đêm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình.

- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý.

- Trường hợp phát hiện nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua hệ thống quan trắc tự động, liên tục hoặc chương trình giám sát nước thải đầu ra định kỳ hoặc đột xuất, ngừng bơm nước thải ra nguồn tiếp nhận, nước thải được bơm về lưu chứa tạm tại các Hồ sự cố và các hệ thống bồn, bể sẵn có với dung tích 14.125 m³ của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu vực phía Bắc. Rà soát toàn bộ hệ thống xử lý nước thải để kịp thời phát hiện khắc phục sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố, nước thải được bơm về hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường. Trường hợp không đủ thời gian để khắc phục sự cố, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ sẽ thông báo tạm dừng việc tiếp nhận nước thải từ các đơn vị thứ cấp trong Khu công nghiệp về Hệ thống xử lý nước thải tập trung, cho đến khi khắc phục xong sự cố.

- Trường hợp lưu lượng nước thải đầu vào lớn hơn công suất thiết kế: Xác định doanh nghiệp xả thải với lưu lượng lớn, vượt công suất đã đăng ký; yêu cầu doanh nghiệp đó điều chỉnh lưu lượng xả nước thải, đảm bảo công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Trường hợp nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải đầu vào vượt giới hạn tiếp nhận của Hệ thống xử lý nước thải tập trung: Xác định doanh nghiệp đang xả thải vượt quá giới hạn tiếp nhận, ngừng tiếp nhận nước thải và yêu cầu doanh nghiệp đó điều chỉnh hoạt động để đảm bảo nước thải đầu nối phải đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của hệ thống xử lý nước thải.

- Trường hợp hỏng hóc máy móc, thiết bị chính của hệ thống xử lý nước thải tập trung: Dự phòng các máy móc, thiết bị chính để kịp thời thay thế.

- Ban hành tiêu chuẩn đầu nối nước thải trong Khu công nghiệp, buộc các cơ sở thứ cấp phải xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn đầu nối trước khi đầu nối vào các hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hiệu quả xử lý của từng công đoạn, đảm bảo nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn xả thải theo quy định.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải tập trung.

- Vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục để giám sát nước thải sau xử lý; bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào
1	Nhiệt độ	°C	45
2	Màu	Pt-Co	170
3	pH	-	5 - 9
4	BOD ₅	mg/l	300
5	COD	mg/l	500
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	200
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5
18	Tổng xyanua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	20
24	Tổng Nitơ	mg/l	80
25	Tổng Photpho	mg/l	8
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	MPN/100ml	7.500
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải đầu vào
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	10
34	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	10

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: line 1 thuộc module 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam, công suất 1.250 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Nước thải đầu vào của module 01 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam.

- Nước thải đầu ra của module 1 của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam sau xử lý trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Khu công nghiệp, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đấu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động của khu công nghiệp.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm, vận hành công trình xử lý nước thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành hệ thống xử lý nước

thải tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.7. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT. Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Chủ dự án được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.8. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả ra môi trường; thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để bảo đảm luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.9. Module 1 hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp – khu phía Bắc chỉ được dừng hoạt động khi hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp – khu phía Nam đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đi vào vận hành chính thức theo quy định. Hệ thống xử lý nước thải nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc có chức năng lưu giữ nước thải khi hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam gặp sự cố; không được xả nước thải từ Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Bắc ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.10. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Sao Đỏ chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BTNMT ngày tháng năm 202
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:***1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại khu phía Bắc:*

- Nguồn số 01: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 5kVA tại trạm bơm trên tuyến đường T18 khu phía Bắc.
- Nguồn số 02: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 5kVA tại trạm bơm trên tuyến đường T19 khu phía Bắc.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 125kVA tại trạm xử lý nước thải tập trung của module 01 khu phía Bắc.
- Nguồn số 04: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 80kVA tại trạm bơm nước thải sau xử lý (bể 400m³) khu phía Bắc (chỉ hoạt động cho đến khi Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đi vào vận hành chính thức theo quy định).
- Nguồn số 05: Khu vực máy thổi khí của trạm xử lý nước thải tập trung tại module 01 khu phía Bắc (chỉ hoạt động cho đến khi Hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đi vào vận hành chính thức theo quy định).

1.2. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung tại khu phía Nam:

- Nguồn số 06: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 125kVA tại trạm bơm số 1 khu phía Nam.
- Nguồn số 07: Khu vực máy thổi khí của module 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam.
- Nguồn số 08: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 150kVA gần trạm bơm số 4 khu phía Nam, cấp điện dự phòng cho trạm bơm TB04 và TB05.
- Nguồn số 09: Khu vực máy phát điện dự phòng công suất 250KVA tại module 01 hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp - khu phía Nam, cấp điện dự phòng cho trạm xử lý nước thải và Trạm bơm TB02 khu phía Nam.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2302438; Y = 610558.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2302901; Y = 610546.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2302694; Y = 610012.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2302581; Y = 610408.

- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2302680; Y = 609984.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2301285; Y = 610095.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2300359; Y = 610707.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 2301344; Y = 611403.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 2300343; Y = 610708.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định.

1.2. Đảm bảo tỷ lệ cây xanh của Khu công nghiệp theo quy định nhằm giảm thiểu tiếng ồn phát tán ra khu vực xung quanh.

1.3. Thường xuyên theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng của máy bơm).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-BTNMT ngày tháng năm 202
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại.	07 04 01	10
2	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại.	07 04 02	5
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp.	12 06 05	194.110
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	16 01 06	30
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải.	17 02 03	500
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	18 01 01	60
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải.	18 01 02	75
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	18 01 03	150
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	300
TỔNG KHỐI LƯỢNG			195.240

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bao bì không chứa thành phần nguy hại thải	50
2	Cặn thải từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom nước mưa Khu công nghiệp	600
TỔNG KHỐI LƯỢNG		650

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 271,32 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. *Thiết bị lưu chứa:* thùng nhựa có nắp đậy.

2.1.2. *Kho lưu chứa chất thải nguy hại:*

- Số lượng: 02 kho.

- Diện tích:

+ 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại tại khu phía Bắc: 37,5 m²;

+ 01 kho lưu chứa chất thải nguy hại tại khu phía Nam: 30 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao quanh xây bằng gạch, có mái che bằng tôn, mặt sàn kín khít, có gờ chống tràn để tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có thiết bị phòng cháy chữa cháy; có rãnh và hố thu gom chất lỏng chảy tràn; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

Kho lưu chứa chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: Thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô, giẻ lau) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ trong kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa:* Không bố trí thiết bị lưu chứa.

2.2.2. *Kho lưu chứa:*

- Số lượng: 02 kho.

- Diện tích:

+ 01 kho lưu chứa tại khu phía Bắc: 112,5 m²;

+ 01 kho lưu chứa tại khu phía Nam: 24 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch bao quanh, trát vữa xi măng, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm. Có bố trí hố thu nước rỉ rác thu gom bơm về các hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa:* Thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 240 lít.

2.3.2. *Kho lưu chứa:*

- Số lượng: 02 kho chứa.

- Diện tích:

+ 01 kho lưu chứa tại khu phía Bắc: 150 m²;

+ 01 kho lưu chứa tại khu phía Nam: 36 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch bao quanh, trát vữa xi măng, mái lợp tôn, nền bê tông chống thấm. Có bố trí hố thu nước rỉ rác thu gom bơm về các hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

5. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 202 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

1. Các hạng mục công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tiếp tục thực hiện theo nội dung Quyết định số 1895/QĐ-BTNMT ngày 22 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư xây dựng kinh doanh cơ sở hạ tầng khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1)” tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, như sau:

1.1. Các hạng mục đầu tư cơ sở hạ tầng:

Tiếp tục san lấp mặt bằng, san nền, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; đường giao thông; hệ thống cấp nước, PCCC; hệ thống cấp điện, chiếu sáng; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống thu gom, thoát nước mưa; hệ thống thu gom thoát nước thải; cây xanh, hồ sinh thái, cảnh quan; khu dịch vụ công cộng trên phần diện tích 511,21 ha khu phía Nam (chiếm khoảng 53,28% diện tích khu phía Nam).

1.2. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường:

- Xây dựng trạm bơm cưỡng bức nước mưa từ hồ điều hòa của hệ thống thu gom và thoát nước mưa cùng điểm xả thải nước mưa của khu công nghiệp.

- Xây dựng, lắp đặt bổ sung các module của Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu phi thuế quan và khu công nghiệp Nam Đình Vũ (khu 1):

+ Đối với khu phía Bắc: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 6.700 m³/ngày đêm.

+ Đối với khu phía Nam: Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 25.300 m³/ngày đêm.

+ Hệ thống xử lý nước thải được chia thành từng module xử lý với công suất 2.500 m³/ngày đêm hoặc theo tiến độ đầu tư và nhu cầu đầu nối nước thải của các cơ sở đầu tư thứ cấp trong Khu công nghiệp bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường; kiểm soát các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung nằm trong giới hạn của các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình thi công, xây dựng, vận hành toàn bộ cơ sở, phải áp dụng triệt để các biện pháp kỹ thuật nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực, xử lý các nguồn thải phát sinh có khả năng gây ảnh hưởng đến cộng đồng dân cư, các đối tượng xung quanh, nguồn tiếp nhận chất thải của Khu công nghiệp.

3. Sau khi hoàn thành việc xây dựng các hạng mục công trình nêu trên, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để xem xét cấp Giấy phép môi trường theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 và điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại điểm k khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tuân thủ đúng quy định tại Quyết định số 1338/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ban hành Danh mục các dự án công nghiệp khuyến khích đầu tư, không khuyến khích đầu tư trên địa bàn thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; các quy định của pháp luật về đầu tư, quy hoạch, xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan; chỉ được thu hút đầu tư theo Quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng và Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng.

5. Đảm bảo diện tích cây xanh, thảm cỏ, tiếp tục đảm bảo vận hành diện tích đất cây xanh (hồ điều hòa) (khu phía Bắc diện tích 6,05ha và khu phía Nam diện tích 75,61ha) theo đúng quy hoạch được duyệt để hạn chế bụi, mùi, tiếng ồn và tạo cảnh quan môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

7. Phải có biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi trong quá trình xử lý nước thải và lưu giữ chất thải.

8. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo quy định của pháp luật hiện hành.

9. Bảo đảm diện tích và tỷ lệ cây xanh theo quy định của pháp luật về xây dựng.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.